

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 29-9-2017

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình của
nam, nữ chung sống với nhau như vợ
chồng mà không đăng ký kết hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TP. HẢI PHÒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Huyền

2. Bà Nguyễn Thị Hòa

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:** Ông Đặng Gia Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp hôn nhân và gia đình của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị C, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu dân cư số 1, huyện B, thành phố Hải Phòng; Có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu dân cư số 1, huyện B, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Trương Thị C trình bày:

Bà chung sống với ông Nguyễn Văn Q do tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục chung của địa phương từ năm 1989 nhưng không

đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới bà và ông Q sinh sống tại xã Q, thị xã S, tỉnh Thanh Hóa (nay là phường Q, thành phố S), đến năm 1994 chuyển đến sinh sống tại huyện B, thành phố Hải Phòng cho đến nay. Quá trình chung sống từ năm 2001 trở về trước vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, nhưng từ năm 2001 trở lại đây giữa hai người đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do giữa hai bên có nhiều quan điểm sống không hòa hợp. Từ nguyên nhân đó mà giữa bà và ông Q đã nhiều lần xảy ra đánh cãi chửi nhau, khu dân cư và bà con láng giềng đã nhiều lần can thiệp cũng như tham gia hòa giải nhưng mâu thuẫn không được giải quyết. Theo thời gian, mâu thuẫn càng ngày càng trở nên căng thẳng, hiện tại bà và ông Q tuy vẫn chung sống một nhà nhưng hai người không ai quan tâm và trách nhiệm đến ai nữa.

Do khi chung sống bà và ông Q không đăng ký kết hôn nên bà yêu cầu Tòa án xác định bà và ông Q không phải là vợ chồng để bà chấm dứt mối quan hệ ràng buộc đối với ông Nguyễn Văn Q.

Về con chung: Bà và ông Q có 02 con chung là Nguyễn Văn N, sinh ngày 13-10-1990 và Nguyễn Tuyết D, sinh ngày 23-10-1995. Cả hai con chung đều đã trưởng thành, cháu Nguyễn Văn N đã lập gia đình và sống riêng, còn cháu Nguyễn Tuyết D đang học năm thứ 4 tại trường Múa Việt Nam. Do các con chung đều đã trưởng thành đủ 18 tuổi, có khả năng lao động tự sinh sống nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông Nguyễn Văn Q tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại các bản tự khai và trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn Q xác định lời khai của bà Trương Thị C về thời gian, quá trình chung sống và về con chung của ông và bà C như bà C đã khai là đúng và ông không có bổ sung gì thêm. Quan điểm của ông Nguyễn Văn Q về yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị C như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn Q có quan điểm đồng ý với yêu cầu của bà Trương Thị C, đề nghị Tòa án giải quyết xác định ông và bà C không phải là vợ chồng.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn Q thống nhất quan điểm với bà C về việc xác định các con chung đều đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động tự sinh sống và không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn Q thống nhất quan điểm với bà C về việc tự phân chia tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ thời điểm thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 147, 227, 228, 266 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự, xử không công nhận bà Trương Thị C và ông Nguyễn Văn Q là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn Q vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị C và ông Nguyễn Văn Q chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989. Khi chung sống ông Q và bà C đủ điều kiện kết hôn, nhưng ông, bà không đăng ký kết hôn là vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình, nên hôn nhân của ông, bà không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Do đó, việc bà Trương Thị C yêu cầu Tòa án không công nhận ông Q và bà là vợ chồng là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà Trương Thị C và ông Nguyễn Văn Q có 02 con chung là Nguyễn Văn N, sinh ngày 13-10-1990 và Nguyễn Tuyết D, sinh ngày 23-10-1995. Các con chung đều thành niên, có khả năng lao động tự sinh sống. Do đó quan điểm của ông Nguyễn Văn Q và bà Trương Thị C về việc không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trách nhiệm nuôi dưỡng con chung là phù hợp với qui định của luật nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn Q và bà Trương Thị C đều có quan điểm tự phân chia và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Trương Thị C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 9, 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào các Điều 6, 7, 9 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trương Thị C và ông Nguyễn Văn Q là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Trương Thị C phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Trương Thị Q đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B ngày 16-8-2017 (biên lai thu tiền số 000758).

Nguyên đơn có mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện B;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Tuyến